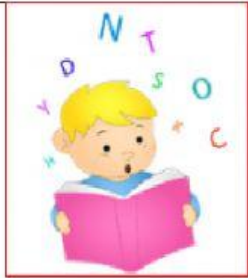




Exercise 1. Odd one out (Tìm từ khác loại với các từ còn lại)

- | | | | |
|----------------|----------|------------|----------|
| 1.A. three | B. two | C. one | D. hello |
| 2.A. age | B. five | C. nine | D. eight |
| 3.A. Linda | B. spell | C. Tony | D. Mary |
| 4.A. Miss Hien | B. Hoa | C. friends | D. Tom |
| 5.A. name | B. Phong | C. Nga | D. Linh |

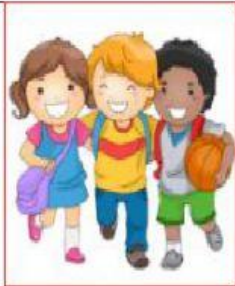
Exercise 2. Look and write the correct letter. (Điền từ đúng vào chỗ trống)

0. Good <u>b</u> ye	1. mee__	2. s__ell
		
3. __o	4. thr__e	5. Pe__er
		

Exercise 3. Unscramble the words. (Sắp xếp đúng trật tự để thành từ đúng)

- | | |
|----------------------------|------------------|
| 0. denfri -> <u>friend</u> | 3. mena -> _____ |
| 1. llohe -> _____ | 4. dlo -> _____ |
| 2. kansth -> _____ | 5. yhet -> _____ |

Exercise 4. Fill in the blank with the correct answer. (Điền từ đúng vào chỗ trống)

0. Hello, I'm Lan. I'm <u>nine</u> years old.	
1. They are my _____.	
2. Bye .Nga. _____, Han	
3. How do you _____ your name? T - O - N - Y	
4. My friend is _____ years old.	